

Số: 38/2009/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội-Bộ Tài chính-Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 1308/TTr- SXD, ngày 10/11/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định các hệ số để tính phụ cấp khu vực đối với đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị như sau:

- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,3 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0997;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,4 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1286;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,5 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1558;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,6 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1813;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,7 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,2053;

3. Quy định các hệ số để tính phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị như sau:

- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687.

Điều 2.

Công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để tham khảo trong việc xác định giá dự toán và thanh quyết toán công tác duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; để tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3.

Đối với khối lượng dịch vụ: duy trì hệ thống thoát nước đô thị thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được thanh quyết toán; Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, lập lại dự toán theo quy định của Quyết định này. Nếu giá trị dự toán lập lại thấp hơn Tổng dự toán được duyệt thì không cần phải điều chỉnh mà làm căn cứ để thực hiện công tác thanh quyết toán khối lượng hoàn thành. Trường hợp nếu vượt dự toán được duyệt, thì phải thẩm định và phê duyệt lại dự toán theo quy định hiện hành

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 52/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c)
- Bộ Xây dựng (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c); TT HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh; TT Tin học;
- Website của tỉnh;
- Sở Tư pháp; Báo Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CN, NL, TH, TM, VX, NC (CH.400),
(Đơn giá DVCI 2009).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Lữ Ngọc Cư

**BỘ ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-UBND
Ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị quy định chi phí cần thiết về nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

1. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí sau:

a. Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1(công trình đô thị) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004; Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động (mức lương tối thiểu là 650.000 đồng/tháng).

- Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Chi phí nhân công trong đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được tính cho loại công tác nhóm I. Đối với các loại công tác khác thuộc các nhóm khác của bảng lương A.1 thì được chuyển đổi theo hệ số sau:

Thuộc nhóm II: bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Thuộc nhóm III: bằng 1,145 so với tiền lương trong đơn giá hệ thống thoát nước đô thị.

- Chi phí nhân công tại Thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,06.

b. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số $K= 1,009$.

2. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

- Công văn số 2271/BXD-VP ngày 10/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

- Bảng lương A.1 (công nhân công trình đô thị) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

- Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác theo Công văn số 2271/BXD-VP ngày 10/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Tập đơn giá bao gồm 02 phần:

PHẦN I: Thuyết minh và quy định áp dụng.

PHẦN II: Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị

Chương I:	Nạo vét bùn bằng thủ công. Từ TN.1.01.00 đến TN.1.01.04
Chương II:	Nạo vét bùn bằng cơ giới. Từ TN.2.01.00 đến TN.2.01.00
Chương III:	Vận chuyển bùn bằng cơ giới. Từ TN.3.01.00 đến TN.3.01.00
Chương IV:	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước. Từ TN.4.01.00 đến TN.4.02.00

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

- Bộ đơn giá công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị là căn cứ để xác định giá dự toán dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị để ký kết hợp đồng và thanh quyết toán chi phí theo khối lượng dịch vụ công ích đô thị thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện các dịch vụ và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ công ích đô thị.

- Đối với những đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Chương I:	Nạo vét bùn bằng thủ công. Từ TN.1.01.00 đến TN.1.01.04
Chương II:	Nạo vét bùn bằng cơ giới. Từ TN.2.01.00 đến TN.2.01.00
Chương III:	Vận chuyển bùn bằng cơ giới. Từ TN.3.01.00 đến TN.3.01.00
Chương IV:	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước. Từ TN.4.01.00 đến TN.4.02.00

CHƯƠNG I
NẠO VÉT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VÉT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VÉT Bùn HỔ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.10	Nạo vét bùn hổ ga	m ³ bùn		270.938	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, ơn giá nhân công điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

2. Trường hợp nạo vét bùn hổ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì ơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT Bùn Cống Ngầm (Cống Tròn và Các Loại Cống Khác Có Tiết Diện Tương Đương) Bằng Thủ Công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công:				
TN1.01.21	Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		423.938	
TN1.01.22	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		411.188	
TN1.01.23	Đường kính cống > 1.000mm	m ³ bùn		398.438	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.
2. Đơn giá trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:
 - + Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$
 - + Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$
4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG HỘP NỔI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi B ≥ 300mm ÷ 1000mm H ≥ 400mm ÷ 1000mm	m ³ bùn		337.875	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2. Đơn giá tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78

3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.40 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGANG BẰNG THỦ CÔNG (CỐNG QUA ĐƯỜNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn từ hố ga vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện chở bùn.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.40	Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công (cống qua đường)	m ³ bùn		525.420	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
2. Trường hợp nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:
 - + Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$
 - + Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VÉT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNg

TN1.02.10 NẠO VÉT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNg, MƯƠng CỎ CHIỀU RỘNg ≤ 6M.

TN1.02.1a ĐỐI VỚI MƯƠng KHÔNG CỎ HằNg LằNg, KHÔNG CỎ LỎI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng ≤ 6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		299.625	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K= 0,75.
2. Đơn giá tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		261.375	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.
2. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M.

TN1.02.2a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang lối vào)	m^3 bùn		293.250	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.
2. Đơn giá tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		248.625	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.
2. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.03.00 NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lí và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.03.00	Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rác bèo trên mương, sông thoát nước:				
TN1.03.01	Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$	Km		176.538	
TN1.03.02	Chiều rộng mương, sông $\leq 12m$	Km		194.192	
TN1.03.03	Chiều rộng mương, sông $> 15m$	Km		251.567	

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nhật, thu gom và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn: Cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương	m ³ bùn		15.938	80.775

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15Km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8 Km	0,895
10 Km	0,925
12 Km	0,955
18 Km	1,045
20 Km	1,075

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:				
TN3.01.01	Ô tô tự đổ 2,5 tấn	m ³ bùn		51.000	60.662
TN3.01.02	Ô tô tự đổ 4,0 tấn	m ³ bùn		31.875	68.153

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8 Km	0,895
10 Km	0,925
12 Km	0,955
18 Km	1,045
20 Km	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1km		956.250	

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km		701.250	

BẢNG QUY ĐỊNH ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ

I. BẢNG QUY ĐỊNH NHÓM CỦA CÔNG NHÂN:

STT	Công trình đô thị	Loại hình công việc
I	Nhóm I:	<ul style="list-style-type: none">- Quản lý, bảo dưỡng các công trình cấp nước;- Duy tu mương, sông thoát nước;- Quản lý công viên;- Ghi số đồng hồ và thu tiền nước.
II	Nhóm II:	<ul style="list-style-type: none">- Bảo quản phát triển cây xanh;- Quản lý vườn thú;- Quản lý hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;- Nạo vét mương, cống thoát nước;- Nạo vét cống ngang; thu gom đất; thu gom rác (trừ vớt rác trên kênh và ven kênh);- Vận hành hệ thống chuyên dùng cầu nâng rác, đất;- Nuôi chim, cá cảnh; ươm trồng cây.
III	Nhóm III:	<ul style="list-style-type: none">- Nạo vét cống ngầm;- Thu gom phân;- Nuôi và thuần hóa thú dữ;- Xây dựng và sửa chữa cống ngầm;- Quét dọn nhà vệ sinh công cộng;- San lấp bãi rác;- Vớt rác trên kênh và ven kênh;- Chế biến phân, rác;- Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp;- Công nhân mai táng, điện táng;- Chặt hạ cây trong đường phố.

II/ BẢNG GIÁ NHÂN VÀ CA MÁY:

STT	NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (Đ)
	NHÂN CÔNG:		
1	Nhân công bậc 4,0/7	công	63.750
2	Nhân công bậc 4,5/7	công	69.500
	MÁY THI CÔNG:		
1	Xe hút bùn 3 tấn	ca	973.197
2	Xe ô tô tự đồ 2,5Tấn	ca	433.299

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Lữ Ngọc Cư

MỤC LỤC

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG.....	3
I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:	3
II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ:	4
III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ:	4
IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:.....	5
PHẦN II: ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ.....	6
CHƯƠNG I: NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG.....	7
TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG.....	7
TN1.01.10 NẠO VẾT BÙN HỒ GA.....	7
TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG	8
TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG HỘP NỔI.....	9
TN1.01.40 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGANG BẰNG THỦ CÔNG (CỐNG QUA ĐƯỜNG).....	10
TN1.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG.....	11
TN1.02.10 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤ 6M.	11
TN1.02.1a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO	11
TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO.....	12
TN1.02.20 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M.	13
TN1.02.2a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO	13
TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO.....	14
TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.....	15
CHƯƠNG II: NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	16
TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH ≥ 700MM VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).	16
CHƯƠNG III: VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI.....	17
TN3.01.00 VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỘNG.....	17
CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	18
TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG	18
BẢNG QUY ĐỊNH ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ.....	20
I. BẢNG QUY ĐỊNH NHÓM CỦA CÔNG NHÂN:.....	20
II/ BẢNG GIÁ NHÂN VÀ CA MÁY:.....	21